

Thử tìm **MỘT KHUNG MIÊU TẢ CÚ PHÁP**

CHO NHỮNG NGÔN NGỮ THUỘC LOẠI HÌNH ĐƠN LẬP¹

Khả năng phân định từ loại trong các ngôn ngữ đơn lập

LÊ HOÀNG*

Key Words: Ngôn ngữ đơn lập, lý luận cú pháp, nghiên cứu miêu tả, tính nghiêm ngặt

Trong ngành ngôn ngữ học hiện nay có một hố sâu ngăn cách giữa lý luận cú pháp và nghiên cứu miêu tả. Một trong những nguyên nhân chủ yếu là do khi xây dựng các lý thuyết cú pháp, người ta sử dụng ngữ liệu chủ yếu là những ngôn ngữ Châu Âu như tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp..., mà không tính đến đầy đủ thực tế của những ngôn ngữ thuộc loại hình khác, trước hết là các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Khmer, tiếng Hán... Mặt khác, khi tiến hành nghiên cứu miêu tả đối với từng ngôn ngữ riêng biệt, những lý thuyết cú pháp đó đã không được kiểm chứng nghiêm ngặt, mà lại được chấp nhận khá dễ dãi. Bức tranh về hệ thống cú pháp được xây dựng kiểu đó, đến lượt mình lại được sử dụng như những dữ liệu phục vụ cho việc xây dựng và kiểm chứng lý luận cú pháp, vì vậy có thể nói chúng ta đang ở trong cái vòng luẩn quẩn “lý luận không hoàn chỉnh → dữ liệu không hoàn chỉnh → lý luận không hoàn chỉnh”.

Chẳng hạn, không chỉ trường phái Cấu trúc luận vốn có mục tiêu là miêu tả từng ngôn ngữ, mà ngay cả Ngữ pháp truyền thống trước đó, hay Ngữ pháp tạo sinh từ giữa thế kỷ XX đến nay, Ngữ pháp cách phái sinh từ đó cũng đều xem những khái niệm, phạm trù như từ loại, cách (case) của danh từ, dạng (voice) của động từ, chủ ngữ - vị ngữ... là những tiên đề tuyệt đối đúng, miễn bàn cãi, hoặc là những khái niệm, phạm trù không thể định nghĩa một cách rõ ràng, minh bạch nhưng vẫn có thể chấp nhận làm công cụ để tiến hành nghiên cứu miêu tả. Để xây dựng một hệ thống lý luận, cú pháp học cũng như bất kỳ ngành khoa học nào khác cũng phải chấp nhận một số tiên đề nhất định. Tuy nhiên, nếu những tiên đề đó đóng vai trò nền tảng của lý luận đó và cùng với sự phát triển của tri thức khoa học, khi những tiên đề đó được chứng minh rõ ràng là không có thực, thì hệ thống cú pháp xây dựng trên đó có nguy cơ sụp đổ vì thiếu tính chính xác, nghiêm ngặt cần thiết. Và lẽ dĩ nhiên là những hệ thống ngữ pháp không phản ánh đúng bản chất của ngôn ngữ nào đó sẽ gây khó khăn lớn cho các lĩnh vực hoạt động thực tiễn như giảng dạy ngôn ngữ đó như tiếng mẹ đẻ và như ngoại ngữ, biên phiên dịch... Vấn đề này cũng đã được giới nghiên cứu cú pháp nhận thức được từ lâu,

* TS. Trường Đại học Ngoại ngữ

nhưng đáng tiếc là đến tận ngày nay các giải pháp đưa ra vẫn chỉ dừng lại ở mức ý tưởng chứ chưa có một hệ thống miêu tả mới nào đủ tính phổ quát, nghiêm ngặt, và cụ thể như mong muốn.

Để thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn nói trên giữa lý luận cú pháp và nghiên cứu miêu tả, cần nỗ lực xây dựng một hệ thống lý luận mới về chất đối với các ngôn ngữ khác về loại hình so với các ngôn ngữ Châu Á, dựng miêu tả được một cách khách quan và chính xác nhất các quy tắc cú pháp của những ngôn ngữ này. Sau đó, phải dựa vào những kết quả thu được □ những dữ liệu khách quan và chính xác - mà tiến hành xem xét lại tính phổ quát và chặt chẽ của lý luận cú pháp đại cương. Luận án, các bài báo, báo cáo tại hội nghị khoa học và những nghiên cứu sau đó của chúng tôi là những thử nghiệm theo hướng đó. Do khuôn khổ của tạp chí, chúng tôi xin được trình bày những suy nghĩ của mình thành một chuỗi các bài đăng tải lần lượt trong nhiều số dưới các đầu đề sau:

Bài 1: Khả năng phân định từ loại trong các ngôn ngữ đơn lập

Bài 2: Vấn đề phạm trù dạng trong các ngôn ngữ đơn lập

Bài 3: Phương thức biểu thị ý nghĩa cách trong các ngôn ngữ đơn lập

Bài 4: Vấn đề Chủ ngữ hay Chủ đề trong các ngôn ngữ đơn lập

Bài 5: Hướng tới một cách tiếp cận mới về loại hình học

Bài 6: Nghiên cứu miêu tả theo hướng ngữ pháp ngữ nghĩa

1. Mở đầu

Lý luận về từ loại được coi là lâu đời nhất trong lịch sử ngôn ngữ học. Và cũng từ lâu, dường như các nhà nghiên cứu đều nhất trí cho rằng, mỗi thực từ đều có một ý nghĩa từ vựng, do ảnh hưởng của các lớp ý nghĩa từ vựng (ý nghĩa phạm trù) mà từ có được những chức năng cú pháp, hành xử cú pháp (syntactic behavior) nhất định. Để thực hiện chức năng đó, mỗi từ đều có hệ hình (paradigm) nhất định. Những lớp từ khác nhau về ba đặc điểm là hình thái, ý nghĩa phạm trù, chức năng cú pháp như vậy được gọi là *từ loại* (parts of speech). Tùy theo từng ngôn ngữ mà hệ thống từ loại có thể khác nhau, nhưng ngôn ngữ nào cũng phải có từ loại và đặc biệt là có sự phân biệt giữa danh từ và động từ² với tư cách là từ loại. Thậm chí, có thể nói, trong khuôn khổ lý luận cú pháp từ trước đến nay, không thể tiến hành miêu tả cú pháp nếu không dựa vào khái niệm từ loại.

Tuy nhiên, nếu xem xét vấn đề một cách nghiêm túc thì chúng ta không khỏi nghi ngờ về tính phổ quát của khái niệm từ loại như vậy. Martinet A. (1971) đã từng chỉ rõ rằng tiếng Madagascar không hề có sự đối lập danh từ - động từ và đưa ra nhận xét: “Một trong những thành quả to lớn mà tiến bộ của ngôn ngữ học gần đây đem lại là đã chứng minh được việc phân loại thành những cái gọi là từ loại như danh từ, động từ, tính từ... không hề có tác dụng như một phương tiện bắt buộc phải sử dụng để miêu tả mọi ngôn ngữ” (Martinet A. 1971, tr. 54). Minegishi

M. (2000, tr. 110) cũng cho rằng: “Nếu xem quan hệ kết hợp giữa một từ nhất định với những từ phân bổ trước và sau nó là *môi trường xuất hiện* của từ, thì tập hợp của những từ có thể xuất hiện trong cùng một môi trường sẽ tạo thành *lớp từ* (word class). Do vậy, lớp từ là một khái niệm tương đối, khác căn bản với từ loại vốn xác định tuyệt đối cho mỗi từ như trong các ngôn ngữ biến hình”. Trong bài này, chúng tôi xin đề cập đến vấn đề trong những ngôn ngữ đơn lập điển hình như tiếng Việt có hay không có sự phân biệt từ loại danh từ - động từ.

2. Vấn đề tiêu chí phân loại

Ngữ pháp truyền thống trước hết phân xuất câu thành các từ, tiếp đó tách các từ thành hai phần từ căn (root) và phụ tố (affix) rồi căn cứ vào thuộc tính của phụ tố mà phân chia thành các từ loại. Theo cách làm này thì về nguyên tắc, chỉ khi nào một từ chia được ra thành hai phần thể chất và hình thái thì mới có thể phân định từ loại. Mặt khác, tuy nói rằng từ loại được phân định theo ba tiêu chí là hình thái, ý nghĩa phạm trù và chức năng cú pháp, nhưng thực ra hình thái là yếu tố quyết định, hai tiêu chí còn lại chỉ là hệ quả phát sinh của nó. Chẳng hạn, một từ tiếng Nga *деŭсмвие* có từ căn là *деŭсмв* - mang ý nghĩa từ vựng chỉ hành động, nhưng nhờ có hình thái giống những danh từ chỉ sự vật khác mà được gọi là danh từ. Ngược lại, những từ trong tiếng Anh như *(to) water*, *(to) lawn*, tuy có từ căn *water*, *lawn* mang ý nghĩa từ vựng chỉ sự vật, nhưng có hệ hình giống như những động từ chỉ hành động (hoặc trạng thái) khác nên được gọi là động từ. Như vậy, những ý nghĩa phạm trù như *sự vật*, *hành động* dùng để phân định từ loại không phải là ý nghĩa từ vựng, tức là những ý nghĩa ngoài ngôn ngữ được các ký hiệu ngôn ngữ biểu thị, mà là những ý nghĩa ngữ pháp (như предметность, процессуальность) bị quy định bởi một hình thức ngữ pháp nào đó, trong đó có hình thái từ. Và cũng do vậy mà trong câu, động từ hữu tận (finite verb) luôn đóng vai trò vị ngữ, muốn đóng vai trò khác như chủ ngữ chẳng hạn thì nó phải được danh từ hoá (nominalized) hay có dạng phi hữu tận (infinitive) để có được dáng dấp danh từ. Còn danh từ thì luôn làm chủ ngữ, bổ ngữ..., muốn đóng vai trò vị ngữ thì nó cần phải kết hợp với hệ từ (copula) hay được động từ hoá (verbalized) để mất đi thuộc tính danh từ của mình. Còn từ căn là một khái niệm vượt ra khỏi sự đối lập ý nghĩa ngữ pháp *sự vật – hành động*. Chỉ khi được gia thêm một phụ tố nào đó, từ căn mới trở thành thân từ danh từ (nominal stem) hay thân từ động từ (verbal stem) và mới có sự đối lập ý nghĩa ngữ pháp *sự vật-hành động*, một trong những căn cứ để phân định từ loại danh từ-động từ.

Về lý mà nói, cách phân định từ loại như vậy không thể áp dụng cho những ngôn ngữ đơn lập điển hình như tiếng Việt, nơi mà mỗi từ có bản chất chẳng khác gì phần từ căn của các ngôn ngữ biến hình (xem thêm Lê Hoàng, 2002b). Vậy thì, vì sao sự phân loại danh từ - động từ lại vẫn được chấp nhận như vậy? Không có hình thái từ, điều đầu tiên được người ta tính đến là ý nghĩa phạm trù của từ với cách định nghĩa đại loại như danh từ là từ loại chỉ sự vật, còn động từ là từ loại chỉ hành động. Nhưng như đã phân tích ở trên, nếu những ý nghĩa này chỉ là ý nghĩa từ vựng của từ căn, không được đảm bảo bởi hình thái hay một hình thức ngữ pháp

nào khác, thì tuy có ảnh hưởng lớn đến cách thức hành xử cú pháp của từ, tức là có ý nghĩa trong việc phân tích và miêu tả cú pháp, nhưng đó là những khái niệm *tương đối*, phân biệt với nhau ở tính chất danh từ - động từ *cao thấp* (có vẻ danh từ hơn hay có vẻ động từ hơn) và *khả biến* tùy theo từng môi trường xuất hiện cụ thể của từ trong câu, vì vậy nó khác căn bản với khái niệm từ loại. Vậy là còn lại duy nhất tiêu chí chức năng cú pháp, nhưng liệu nó có giúp phân loại được danh từ - động từ một cách nghiêm ngặt hay không?

3. Đặc điểm cú pháp

Người đầu tiên đề xuất dùng các đặc điểm cú pháp để phân định từ loại danh từ và động từ là Lê Văn Lý (1948, tr. 164-165), tiếp theo là Nguyễn Tài Cẩn (1975, tr. 22-33). Cho đến nay, cũng đã có một số tác giả khác đề cập tới vấn đề này, nhưng về cơ bản không có gì mới, vì vậy chúng tôi chọn hai tác giả này làm đối tượng chủ yếu để đi sâu phân tích.

Để phân định danh từ và động từ, hai tác giả chủ trương dựa vào ba tiêu chí: *khả năng kết hợp, vị trí phân bố và chức năng cú pháp* ³.

3.1. Khả năng kết hợp

① Theo hai tác giả, danh từ là từ loại có thể đứng liền sau các từ chỉ vị trí như: *trên, dưới, trong, ngoài, giữa...*, còn động từ thì không. Muốn đứng sau những từ này, động từ phải được danh từ hoá kiểu *trong công tác*, hay từ chỉ vị trí phải mất đi tính chất thường có của nó kiểu *trên công nhận để nghị đó*.

② Danh từ không thể kết hợp trực tiếp với *có... không, đã ... chưa*, trong khi danh từ làm vị ngữ ở câu nghi vấn.

③ Danh từ không thể kết hợp trực tiếp với các từ phủ định *không, chưa, chẳng, nổ v.v...*

④ Danh từ thường không kết hợp với *đã, sẽ, vẫn, đương v.v...*

⑤ Động từ có thể đứng sau những từ *hãy, cứ, hãy, kéo...*, còn danh từ thì không có khả năng này.

Như chúng ta đã biết, cú pháp học là một ngành khoa học đòi hỏi mỗi khái niệm hay phạm trù phải được định nghĩa bằng những *tiêu chí hình thức* nghiêm ngặt. Giả sử một khái niệm hay phạm trù K nào đó được định nghĩa bằng một tiêu chí hình thức F (hay một bộ tiêu chí hình thức hữu hạn $F_1, F_2, F_3...F_n$), thì đơn vị ngôn ngữ bất kỳ chỉ được coi thuộc khái niệm hay phạm trù K khi hội tụ đủ những tiêu chí đó, và ngược lại, đơn vị ngôn ngữ bất kỳ có đủ những tiêu chí đó nhất thiết chỉ có thể thuộc về khái niệm hay phạm trù K đó, chứ không thể thuộc về khái niệm hay phạm trù nào khác, ngoại trừ một số lượng hữu hạn ngoại lệ có thể liệt kê ra được. *Chủ ngữ* (subject) trong các thứ tiếng Châu Âu chẳng hạn là một phạm trù chức năng nghiêm ngặt như vậy, vì danh từ làm chủ ngữ phải ở nguyên cách (nominative) và có sự phù ứng (agreement) với động từ về giống và số, và ngược

lại, bất cứ danh từ nào trong câu hội tụ đủ hai tiêu chí đó đều chỉ có thể là chủ ngữ, chứ không thể thuộc về một phạm trù nào khác, ngoại trừ một số ngoại lệ như danh từ không biến đổi hình thái, số từ, động từ ở dạng phi hữu tận... làm chủ ngữ.

Trong khi đó, khả năng kết hợp từ mà hai tác giả dùng làm tiêu chí để phân định từ loại giữa danh từ và động từ lại không phải là một tiêu chí nghiêm ngặt như vậy. Khả năng kết hợp từ là kết quả có được sau khi cho từ cần khảo sát kết hợp với từ để thử (test-word) rồi tiến hành đánh giá mức độ đúng ngữ pháp (grammaticality) của tổ hợp tạo thành. Như vậy, khả năng kết hợp là một khái niệm dựa vào quan hệ trên trục kết hợp (syntagmatic), chứ không phải trên trục đối vị (paradigmatic) như hình thái từ. Và nếu từ để thử cũng là một thực từ, hay còn ý nghĩa từ vựng rõ rệt do chưa bị ngữ pháp hóa (grammaticalized) hoàn toàn, thì khả năng kết hợp từ sẽ trở nên hết sức tương đối, phụ thuộc vào cả quan hệ về ý nghĩa từ vựng giữa từ cần khảo sát và từ để thử, chứ không chỉ vào bản chất ngữ pháp của từ cần khảo sát. Vả lại, khả năng kết hợp từ được đo bởi mức độ đúng ngữ pháp của tổ hợp tạo thành, nên đương nhiên nó không chỉ có hai khả năng: () = đúng ngữ pháp = có thể kết hợp, và (*) = không đúng ngữ pháp = không thể kết hợp, mà còn có ít nhất hai khả năng nữa là (?) = chấp nhận được nhưng không tự nhiên, và (??) = không sai nhưng rất khó chấp nhận. Hai trường hợp sau này không thể quy thành *có thể / không thể kết hợp được*, nghĩa là phép thử bằng khả năng kết hợp từ không thích dụng để phân biệt rạch ròi danh từ với động từ.

Hơn nữa, biện luận rõ ràng vì sao lại chọn từ này chứ không phải từ khác làm từ để thử là một việc không dễ dàng. Theo chúng tôi được biết, đến nay chưa có tác giả nào giải thích một cách minh bạch lý do lựa chọn từ để thử. Lựa chọn từ để thử thiếu căn cứ khách quan như vậy khiến cho phép thử trở nên không nghiêm ngặt. Chẳng hạn, những từ phủ định *không, chưa, chẳng, nổ...* nêu ở ③ không phải là hình thức phủ định chuyên dùng của động từ kiểu *do not* trong tiếng Anh, hay *ない* trong tiếng Nhật, vì vậy, như các ví dụ (1)~(3) cho thấy, nó dễ dàng kết hợp không chỉ với danh từ mà cả với các từ loại khác.

- (1) Hôm nay Nam không *com lê*.
- (2) Nam ngủ không *lâu*.
- (3) Không *ai* chịu được nó.

Còn nữa, những từ để thử nêu ở ⑤ đâu phải là tiêu chí nhận diện động từ, mà do ý nghĩa từ vựng của mình, cùng lắm chúng cũng chỉ giúp xác định những động từ (+ ý chí). Vì vậy, phép thử với những từ đó sẽ vô tình loại những động từ (- ý chí) ra khỏi từ loại động từ như trong ví dụ (4). Chưa kể, những từ này còn dễ dàng kết hợp với danh từ và những từ loại khác như trong các ví dụ (5), (6).

- (4) * Nam hãy *toát mồ hôi*.
- (5) Con hăng *tú tài* đi đã rồi mẹ sẽ thưởng.

(6) Cậu cứ $\square$ *ôi* $\square$ như thế làm tớ giật mình.

Như vậy, có thể nói những tính chất của danh từ và động từ được các tác giả nêu ra rất thiếu tính nghiêm ngặt của một tiêu chí hình thức dùng để khu biệt, mà chỉ là những nhận xét có tính chất miêu tả về những thuộc tính phái sinh từ ý nghĩa từ vựng của các lớp từ chỉ sự vật và hành động mà thôi.

3.2. Vị trí phân bố

Nguyễn Tài Cẩn (1975, tr. 27) cho rằng, danh từ là từ loại có thể đứng làm trung tâm của một đoạn ngữ có sơ đồ sau:

(7)

Vị trí 4	Vị trí 3	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí trung tâm 0	Vị trí 1'	Vị trí 2'
Tất cả	ba	cái	con	mèo	đen	ấy

Quả thật, toàn bộ đoạn ngữ có sơ đồ (7) có vẻ là một danh ngữ (noun phrase) điển hình, tuy nhiên dù có thể coi toàn bộ những đoạn ngữ như vậy là danh ngữ đi chăng nữa, thì những từ phân bố ở vị trí 0 có phải là hạt nhân ngữ pháp của danh ngữ, tức là danh từ hay không lại là chuyện hoàn toàn khác. Về ý nghĩa từ vựng, có thể coi những từ ở vị trí 0 đóng vai trò trung tâm đoạn ngữ, nhưng về mặt ngữ pháp thì lại khác. Danh từ hạt nhân đóng vai trò quyết định đối với cách thức hành xử cú pháp của cả danh ngữ, vì vậy, về nguyên tắc nó không thể bị tỉnh lược. Trong khi đó, như ví dụ (8) cho thấy, những từ này rất dễ dàng bị tỉnh lược, dù các từ ở vị trí khác có xuất hiện hay không. Còn danh từ đơn vị (count nouns)⁴ *con* ở vị trí 1 thì không thể tỉnh lược được như trong ví dụ (9), trừ trường hợp (10) khi các từ ở vị trí 3, 2 và 2' đồng thời không xuất hiện.

(8) Tất cả ba cái con đen ấy.

Ba cái con đen ấy.

Cái con đen ấy.

Con đen ấy.

Con đen.

Ba con đen...

(9) * Tất cả ba cái mèo đen ấy.

* Tất cả ba mèo đen ấy.

* Tất cả cái mèo đen ấy.

* Tất cả ba cái mèo đen.

* Ba cái mèo đen ấy...

(10) Tất cả mèo đen.

Như vậy là về mặt ngữ pháp, từ hạt nhân của đoản ngữ theo sơ đồ (7) nói trên không phải những từ như *mèo* ở vị trí 0, mà chính là những danh từ đơn vị như *con* ở vị trí 1. Danh từ đơn vị này có những thuộc tính ngữ pháp điển hình của danh từ, vì vậy nó giúp cho cả đoản ngữ có tính chất của một danh ngữ, còn những từ ở vị trí 0 dù là từ chỉ sự vật như (7) hay hành động, thuộc tính... như (11), (12) dưới đây đều không ảnh hưởng đến thuộc tính danh ngữ của cả đoản ngữ. Nghĩa là không thể phân định đâu là danh từ, đâu là động từ trong những từ như *mèo*, *múa*, *buồn*... bằng khả năng phân bố ở vị trí 0 được. Thuộc tính “có thể đứng làm trung tâm của đoản ngữ có sơ đồ (7)” thể hiện sự lẫn lộn điển hình trong nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt giữa hai bình diện từ vựng và ngữ pháp. Nó tuyệt nhiên không phải là một tiêu chí hình thức nghiêm ngặt, mà chỉ có thể được xem như một nhận xét có tính miêu tả, vô tình bị sử dụng để biện minh cho định kiến của người nghiên cứu rằng những từ như *mèo* nhất thiết phải là danh từ.

(11) Tất cả ba cái điều *múa* ấy.

(12) Tất cả ba cái nỗi *buồn* ấy.

3.3. Chức năng cú pháp

Nhiều nhà nghiên cứu định nghĩa danh từ là những từ có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ..., nhưng không thể độc lập làm vị ngữ. Tuy nhiên, khi định nghĩa chủ ngữ thì họ lại cho rằng chủ ngữ là danh từ có những thuộc tính như đứng ở đầu câu chẳng hạn. Tạm gác lại chuyện bản chất từ loại của một từ và chức năng cú pháp của nó trong câu, nhất là trong những ngôn ngữ không có hình thái thì cái nào có trước, cái nào có sau, ít nhất chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy rằng, nếu cái này không được định nghĩa bằng những tiêu chí độc lập với cái kia thì có nguy cơ rơi vào vòng luẩn quẩn “A là B, B là A”. Ở những ngôn ngữ có hình thái thì không có vấn đề gì, vì trước hết từ loại được định nghĩa bằng những tiêu chí hình thái, sau đó chức năng cú pháp mới được xác định dựa vào thuộc tính từ loại. Trong những ngôn ngữ không có hình thái thì không thể làm như vậy, nên mới nảy sinh ý tưởng dùng chức năng cú pháp để phân định từ loại. Thực ra những chức năng cú pháp kiểu chủ ngữ-vị ngữ vốn rất khó có thể định nghĩa mà không dựa vào đặc điểm từ loại của từ, mà dù cho có định nghĩa được chẳng nữa, thì cũng không thể dựa vào đó để phân định từ loại được.

Chẳng hạn, giả sử *học* trong các ví dụ (13), (14) dưới đây là động từ hữu tận làm vị ngữ (dù điều này là không thể chứng minh được), có thể dễ dàng nhận thấy, ở vị trí trước và sau nó, vị trí vốn được xem là điển hình của chủ ngữ và bổ ngữ, không chỉ danh từ, mà cả động từ và các từ loại khác cũng có thể xuất hiện. Nhiều tác giả cho rằng, những từ như *khôn*, *múa* trong (14) là những động từ đã bị danh từ hóa, nhưng như chúng tôi sẽ phân tích ở phần 4 dưới đây, điều khẳng định này là thiếu cơ sở. Hoặc có tác giả coi *khôn* là động từ và (14) là câu phức có liên từ bị tỉnh lược, nhưng điều này cũng không thể chứng minh rõ ràng được. Như vậy, chủ ngữ, bổ ngữ có thể là danh từ hay động từ, nên không thể dùng làm tiêu chí phân biệt hai từ loại này. Ngược lại, *học* được giả định là động từ, nhưng thực

ra danh từ và những từ loại khác cũng có thể có chức năng vị ngữ như trong các ví dụ (15)~(17). Cũng không thể lý giải những trường hợp này là tính lược hệ từ *là*. Bởi lẽ, từ bị tính lược về nguyên tắc phải dễ dàng phục hồi mà không dẫn tới thay đổi đáng kể về nghĩa, nhưng có nhiều trường hợp không thể phục hồi như trong ví dụ (16), hay phục hồi sẽ dẫn tới thay đổi đáng kể về nghĩa như trong ví dụ (17). Do vậy, chức năng cú pháp vị ngữ cũng không thể dùng làm tiêu chí phân định danh từ-động từ được.

- (13) Nam học tiếng Nhật.
- (14) Khôn học múa.
- (15) Nam học sinh tiếng Nhật.
- (16) Hôm nay, Nam { ϕ / * là } com lê.
- (17) Nam { ϕ / là } ba mươi tuổi.

4. Chuyển từ loại

Trong khi bàn về vấn đề từ loại của các ngôn ngữ đơn lập, có một hiện tượng được nhiều nhà nghiên cứu chú ý. Đó là những từ như *đẹp*, vốn được xem là tính từ nhưng lại không chỉ có cách thức hành xử cú pháp như tính từ trong các ví dụ (18), (19), mà còn có chức năng như một trạng từ (phó từ) trong ví dụ (20), hay thậm chí còn có vẻ như một danh từ trong ví dụ (21).

- (18) Cô ấy có đôi mắt *đẹp*.
- (19) Cô ấy *đẹp*.
- (20) Cô ấy vẽ *đẹp*.
- (21) *Đẹp* là tiêu chuẩn hàng đầu.

Về hiện tượng này, từ trước đến nay chủ yếu có ba cách giải thích. Thứ nhất, coi đây là hiện tượng *chuyển từ loại*. Theo Từ điển Anh ngữ học hiện đại *Gendaieigogakujiten*, chuyển từ loại (conversion) hay còn gọi là chuyển chức năng (functional shift) là hiện tượng một từ thuộc từ loại này chuyển sang từ loại khác, hành chức như một từ loại khác mà không kéo theo biến đổi hình thái, chẳng hạn như danh từ *water* → động từ (*to*) *water the lawn*, hay động từ (*to*) *feel* → danh từ *be pleasant to the feel*... Quả thực, so với những hiện tượng biến đổi hình thái rõ ràng, trực tiếp quan sát được như *hand* → *handy* → *handful* → *handless* ... thì có cảm giác chuyển từ loại trong tiếng Anh chẳng hạn không kéo theo biến đổi hình thái. Nhưng trong các ngôn ngữ có hiện tượng biến hình, mỗi từ là tập hợp của những *từ hình* (словаформа - tiếng Nga) có quan hệ với nhau trên trục đối vị, nên nếu so sánh các tập hợp đó với nhau thì sẽ thấy danh từ *water*, *feel* và động từ (*to*) *water*, (*to*) *feel* không có hệ hình giống nhau. Hơn nữa, những hình thức ngữ pháp khác như khả năng kết hợp với quán từ, giới từ... của chúng cũng khác nhau. Vì vậy, dù có hình thức ngữ âm giống nhau ở một từ hình nào đó, thì vẫn phải coi chúng là

những từ loại khác nhau, chứ không phải chuyển từ loại. Áp dụng một khái niệm vốn ngay trong ngôn ngữ có yếu tố biến hình đã không có cơ sở như vậy vào các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt là không thỏa đáng, bởi trong thứ tiếng không có hình thái này chỉ có thể đi từ giả định chức năng cú pháp của từ đến xác định từ loại, mà như chúng tôi đã phân tích ở 3.3, cách làm ngược này là không có căn cứ.

Thứ hai, coi đây là hiện tượng *đồng âm khác nghĩa* (homonymy). Đồng âm là một hiện tượng phổ quát, chỉ sự trùng hợp *ngẫu nhiên* về ngữ âm giữa những từ không có quan hệ về nghĩa. Tuy nhiên, *đẹp* trong các ví dụ (18)~(21) không hề khác nghĩa. Và lại, trong tiếng Việt, một từ có thể đảm đương nhiều chức năng cú pháp khác nhau là một hiện tượng phổ biến và có tính quy luật, nếu coi đây là đồng âm khác nghĩa thì khái niệm này sẽ không còn tính chất ngẫu nhiên như cách hiểu thông thường nữa.

Thứ ba, coi đây là hiện tượng *nhất từ đa loại*. Nhất từ đa loại là khái niệm ban đầu được dùng trong giới nghiên cứu tiếng Hán, sau đó đến giới nghiên cứu tiếng Việt để miêu tả hiện tượng một từ độc lập thì không có từ loại, chỉ khi xuất hiện trong các câu cụ thể thì nó mới bộc lộ những thuộc tính của các từ loại khác nhau. Đây là sự thay đổi căn bản nội hàm khái niệm từ loại, mà nếu chấp nhận nó thì về nguyên tắc, mỗi từ đều có thể bộc lộ thuộc tính của tất cả các từ loại trong chừng mực ý nghĩa từ vựng của nó cho phép!

Đến đây, có thể thấy rằng những cố gắng áp dụng khái niệm từ loại vốn là đặc trưng của các ngôn ngữ có hình thái vào các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt đều đưa đến chỗ phải thay đổi căn bản nội hàm khái niệm: từ hình thái sang phi hình thái, từ trực đối vị sang trực kết hợp, từ tuyệt đối và bất biến thành tương đối và khả biến đối với mỗi từ tùy vào môi trường xuất hiện của nó trong câu. Lẽ thường, một khi nội hàm khái niệm đã thay đổi cơ bản như vậy thì việc tiếp tục sử dụng khái niệm và thuật ngữ cũ là phi khoa học, mà cần phải xác lập một khái niệm mới và sử dụng thuật ngữ mới. Nhưng ngay cả khi chấp nhận khái niệm từ loại như cũ thì những công cụ đã bàn cũng không phải lúc nào cũng giúp xác định được từ loại của từ trong câu. Chẳng hạn, *đẹp* trong các ví dụ (22), (23) dưới đây là danh từ làm bổ ngữ, chủ ngữ kiểu 「美しさが好きだ」, 「美しさは好きだ」, hay là tính từ kiểu 「美しくなりたい」, 「美しければ、好きだ」 như trong tiếng Nhật? Chúng tôi quan niệm rằng, việc xem xét một từ nào đó thuộc từ loại nào chỉ cần thiết khi đối chiếu với những ngôn ngữ có từ loại, do ảnh hưởng của những định kiến hình thành trong quá trình tiếp thu những kiến thức ngữ pháp mang đậm dấu ấn của những ngôn ngữ này, chứ thực ra trong những ngôn ngữ đơn lập điển hình như tiếng Việt không hề có sự phân biệt từ loại danh từ-động từ.

5. Kết luận

Xuất phát điểm ban đầu của sự khu biệt về ngữ pháp giữa danh từ và động từ là hình thái từ. Để sự khu biệt này trở thành phổ quát đối với mọi ngôn ngữ thì phải chấp nhận một tiền đề là khả năng tri nhận sự khác biệt giữa sự vật và hiện tượng của thế giới khách quan nhất thiết phải được bảo đảm bằng những hình thức

ngữ pháp nghiêm ngặt và minh bạch. Rất tiếc, sự bảo đảm này hoàn toàn thiếu cơ sở lô gic, vì vậy cũng chưa có cơ sở để khẳng định tính phổ quát của sự phân định từ loại danh từ-động từ. Chỉ ít tiếng Việt cũng là một phản ví dụ đáng quan tâm.

Loại bỏ những khái niệm “lợi bất cập hại” như vậy và nỗ lực xây dựng một hệ thống khái niệm mới, khách quan và nghiêm ngặt hơn là điều mà chúng tôi theo đuổi. Rất mong nhận được ý kiến tranh luận của các độc giả quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo, Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng, *Tập 1*, Nxb KHXH, tp. Hồ Chí Minh, 1991.
2. Cao Xuân Hạo, Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, Nxb Giáo dục, tp. Hồ Chí Minh, 1998.
3. Lê Hoàng, Thử bàn về cái gọi là mác đánh dấu Đề trong tiếng Nhật và tiếng Việt, *Ngôn Ngữ*, 6-2002 (a): 28-36.
4. Lê Hoàng, Thử bàn về Chủ ngữ trong tiếng Việt qua kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu tiếng Nhật, *Ngôn Ngữ*, 14-2002 (b): 13-23.
5. Le Van Ly, Le parler vietnamien. Paris, 1948.
6. Martinet, A., Izumi, K., Gengo no honshitsu (Bản chất của ngôn ngữ), *Kindaigengogakudaikei 1*, Kiikokuyashyoten, 1971.
7. Minegishi, M., Ruikeron kara mita bunpouriron (Lý luận ngữ pháp nhìn từ phía lý thuyết loại hình), *Gengo kenkyu* 117-2000: 101-127.
8. Nguyễn Tài Cẩn, Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1975.

GHI CHÚ:

- ¹ Luận án tiến sĩ ngành Ngôn ngữ xã hội, bảo vệ tại trường ĐH Ngoại ngữ OSAKA, Nhật Bản tháng 3 năm 2003.
- ² Cao Xuân Hạo (1998, tr. 251-259) đã chỉ rõ rằng, tiếng Việt không có sự phân biệt giữa động từ và tính từ, vì vậy khái niệm động từ mà chúng tôi dùng ở đây bao hàm cả động từ và tính từ theo cách hiểu truyền thống.
- ³ Ở đây chúng tôi chỉ bàn đến những tiêu chí trực tiếp liên quan đến việc phân định danh từ - động từ với cách trình bày và một số thuật ngữ có thay đổi.
- ⁴ Về vấn đề danh từ đơn vị cũng như vai trò trung tâm cú pháp của nó, xin xem thêm Cao Xuân Hạo (1998, tr. 305-328). □

